

Name: _____ Score: _____

40 câu hỏi nhiều lựa chọn

Định nghĩa

1/80

sự sa sút

- ☐ downpour
- ☐ bookworm
- ☐ downfall
- ☐ intake

Định nghĩa

2/80

v. /'dɛməʊnˌstreɪt/ chứng minh, giải thích; bày tỏ, biểu lộ

- ☐ demonstrate
- ☐ Real estate
- ☐ discipline
- ☐ destitute

Định nghĩa

3/80

khu dân cư

- ☐ neighbourhood
- ☐ reprimand
- ☐ Real estate
- ☐ dissertation

Định nghĩa

4/80

kính hai lớp cách âm

- ☐ consistency
- ☐ double-glazing
- ☐ brainchild
- ☐ dwelling

Định nghĩa

5/80

sự hổng hóc

- ☐ reprimand
- ☐ breakdown
- ☐ enlighten
- ☐ Real estate

Định nghĩa

6/80

người sống trong một tòa nhà trống mà không được phép, người đến lập nghiệp ở đất công; người đến chiếm đất.

- ☐ squatter
- ☐ mediate
- ☐ mortgage
- ☐ occupants

Định nghĩa

7/80

cái chết

- ☐ herald
- ☐ tenant
- ☐ sealed
- ☐ demise

Định nghĩa

8/80

mọt sách

- ☐ bookworm
- ☐ split up
- ☐ downfall
- ☐ console

Định nghĩa

9/80

(a) tài giỏi, thành thạo

- ☐ qualities.
- ☐ discipline
- ☐ proficient
- ☐ apprentice

Định nghĩa

10/80

xoắn ốc

- ☐ unruly
- ☐ spiral
- ☐ herald
- ☐ settle

Định nghĩa

11/80

quyền lực, nhà chức trách

- ☐ unschooled
- ☐ authority
- ☐ paradoxical
- ☐ qualities.

Định nghĩa

12/80

máy khoan, luyện tập

- ☐ coach
- ☐ drill
- ☐ demise
- ☐ slum

Định nghĩa

13/80

n., adj. / ˈhaʊshəʊld/ hộ, gia đình; (thuộc) gia đình

- ☐ household
- ☐ exchange
- ☐ brainchild
- ☐ abandoned

Định nghĩa

14/80

n. / ˈpaɪələt/ phi công

- ☐ slum
- ☐ agent
- ☐ discipline
- ☐ pilot

Định nghĩa

15/80

dự phòng

- ☐ standby
- ☐ mansion
- ☐ landlord
- ☐ sealed

Định nghĩa

16/80

căn hộ áp mái

- ☐ enlighten
- ☐ Penthouse
- ☐ put through
- ☐ breakdown

Định nghĩa

17/80

phẩm chất, chất lượng

- ☐ brainchild
- ☐ qualities.
- ☐ authority
- ☐ discipline

Định nghĩa

18/80

định cư

- ☐ settle
- ☐ herald
- ☐ tackle
- ☐ console

Định nghĩa

19/80

sự bùng phát

- ☐ landlord
- ☐ onlookers
- ☐ surveyor
- ☐ outbreak

Định nghĩa

20/80

biệt thự

- ☐ mansion
- ☐ standby
- ☐ bookworm
- ☐ deprive

Định nghĩa

21/80

yếu tố

- ☐ console
- ☐ settle
- ☐ element
- ☐ herald

Định nghĩa

22/80

niêm phong

- ☐ spiral
- ☐ sealed
- ☐ tenant
- ☐ tackle

Định nghĩa

23/80

thiếu thốn, cơ cực

- ☐ dwelling
- ☐ enlighten
- ☐ qualities.
- ☐ destitute

Định nghĩa

24/80

đảm nhận

- ☐ undertake
- ☐ incurable
- ☐ landlord
- ☐ outbreak

Định nghĩa

25/80

gia vị

- ☐ seasoning
- ☐ undertake
- ☐ occupants
- ☐ reprimand

Định nghĩa

26/80

Tính nhất quán.

- ☐ consistency
- ☐ initiative
- ☐ Penthouse
- ☐ reprimand

Định nghĩa

27/80

(n) chỗ ở, nhà ở

- ☐ dwelling
- ☐ destitute
- ☐ deprive
- ☐ downpour

Định nghĩa

28/80

(n) khu nhà ổ chuột

- ☐ slum
- ☐ term
- ☐ dwelling
- ☐ combat

Định nghĩa

29/80

(n) tài sản thế chấp, tiền thế chấp; (v) cầm cố, thế nợ

- ☐ mortgage
- ☐ demonstrate
- ☐ mediate
- ☐ surveyor

Định nghĩa

30/80

ngỗ ngược

- ☐ unruly
- ☐ novice
- ☐ undergo
- ☐ tenant

Định nghĩa

31/80

(v.) /ɪ'vɪkt/ Đuổi khỏi (nhà, đất đai)

They were evicted from the house because they were unable to pay the rent.

- ☐ demise
- ☐ agent
- ☐ coach
- ☐ evict

Định nghĩa

32/80

làm sáng tỏ

- ☐ explosive
- ☐ Real estate
- ☐ destitute
- ☐ enlighten

Định nghĩa

33/80

dễ nổ, bùng nổ

- ☐ explosive
- ☐ initiative
- ☐ undertake
- ☐ enlighten

Định nghĩa

34/80

lan sang

- ☐ enlighten
- ☐ spilled into
- ☐ Real estate
- ☐ initiative

Định nghĩa

35/80

chủ nhà

- ☐ dwelling
- ☐ landlord
- ☐ undertake
- ☐ standby

Định nghĩa

36/80

người xem

- ☐ onlookers
- ☐ enlighten
- ☐ reprimand
- ☐ undergo

Định nghĩa

37/80

người mới

- ☐ renovate
- ☐ settle
- ☐ novice
- ☐ tenant

Định nghĩa

38/80

n. /'eidʒənt/ đại lý, tác nhân

- ☐ tenant
- ☐ campus
- ☐ agent
- ☐ apprentice

Định nghĩa

39/80

được xoa dịu, gỡ ngòi nổ

- ☐ on hand
- ☐ lease
- ☐ defused
- ☐ proficient

Định nghĩa

40/80

bất động sản

- ☐ destitute
- ☐ Penthouse
- ☐ Real estate
- ☐ dissertation

40 Câu hỏi ghép thẻ

có mặt/ làm nhiệm vụ

A. discipline 41-80/80

cải tạo

B. intake

C. paradoxical

...

người thuê nhà

cối già

người cư ngụ

chia ra

n. /'bɒdi/ thân thể, thân xác, cơ quan

không học, không có kinh nghiệm

n. /'disiplin/ kỷ luật

giữ

(n) khuôn viên trường, trường đại học

báo trước

khiển trách

học kỳ

D. downpour

E. herald

F. lease

G. brainchild

H. deprive

I. initiative

J. exchange

K. unschooled

L. tenant

M. ingenious

N. pastoral

O. term

P. apprentice

Q. mortar

R. blight

S. combat

T. reprimand

U. coach

V. incurable

W. console

X. surveyor

☐	luận văn	Y. campus
☐	tước đoạt, lấy đi	Z. undergo
☐	(n) hợp đồng cho thuê, (v) thuê, cho thuê	AA. gimmick
☐	giải quyết	AB. split up
☐	v., n. /iks' tʃeɪndʒ/ trao đổi; sự trao đổi	AC. dissertation
☐	nối máy (điện thoại)	AD. tackle
☐	Sự lấy vào	AE. back
☐	trang trí	AF. abandoned
☐	mưa như trút nước	AG. holdup
☐	trải qua	AH. renovate
☐	Mẹo quảng cáo, trò bịp	AI. décor
☐	sáng kiến	AJ. on hand
☐	(n) nhân viên điều tra	AK. put through
		AL. occupants
		AM. uplifting
		AN. body

☐ làm tàn lụi☐ adj. /ə'bændənd/ bị bỏ rơi, bị ruồng bỏ☐ an ủi☐ (v) chiến đấu☐ nâng cao tinh thần, thăng hoa☐ ngược đời, nghịch lý☐ (n) người học việc, sinh viên tập sự☐ đứa con tinh thần☐ không thể chữa được☐ có tính chất đồng quê, mục vụ☐ huấn luyện viên☐ ủng hộ, hậu thuẫn